

Biểu mẫu 2.3

UBND XÃ CHẤN HƯNG
TRƯỜNG TH NAM HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chấn Hưng, ngày 20 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	12	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12	1,56m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
III	Số điểm trường lẻ	0	0
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6.057 m ²	17,4m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²) Gồm 2 khu = 3549m ²	1278m ² 2271m ²	10,2m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	684m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	576m ²	1,41m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	48m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²) (khu hiệu bộ)	24 m ²	

10	Phòng họp giáo viên(khu hiệu bộ)	48m ²	
11	Phòng Kế toán	12m ²	
12	Phòng bảo vệ+Kho	35 m ²	
13	Phòng Y tế	12m ²	
14	Lán xe	165m ²	
15	Khu vệ sinh giáo viên, học sinh	176m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	369 bộ	
1.1	Khối lớp 1	55	55
1.2	Khối lớp 2	92	92
1.3	Khối lớp 3	77	77
1.4	Khối lớp 4	54	54
1.5	Khối lớp 5	70	70
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	22	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác...	03	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2 = 18m ²	2	140 m ²		0,4m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XVII	Kết nối internet, wifi	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Lương Văn Hiến